

Bản án số: 30/2020/DS-PT

Ngày: 13 - 7 - 2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Tiến Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Vũ Hà Nam

**- Thư ký phiên toà:** Đặng Thị Thu Hường - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:**  
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2020/TLPT-DS ngày 08/06/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS – ST ngày 30 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2020/QĐXX-PT ngày 30/6/2020

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Anh Lâm Văn H, sinh năm 1982; chị Trần Thị P; sinh năm 1987; Địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Người kháng cáo: Anh Lâm Văn H và chị Trần Thị P là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt bà H, anh H, chị P

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ hàng xóm và quen biết nhau từ trước năm 2016, vợ chồng ông H, bà P làm nghề kinh doanh cầm đồ nên khi cần tiền thì sang nhà bà H vay, các lần vay trước đó đều trả đúng hạn và đầy đủ. Vào các ngày 16/5/2016 và 17/5/2016, cũng như những lần trước bà P có gọi điện cho bà H hỏi vay tiền, do tin tưởng nên bà H đã đồng ý. Ngày 16/05/2016 bà H cho vợ chồng ông H, bà P vay 400.000.000đ; ngày 17/05/2016 bà H cho vợ chồng ông H, bà P vay 400.000.000đ. Khi giao nhận tiền, ông H là người nhận và ký giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1%/tháng. Khi cần tiền bà H đã sang nhà vợ chồng ông H đòi nhưng vợ chồng ông H, bà P khát nợ và hẹn đến tháng 6 năm 2019 thì trả số tiền đã vay. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng ông H, bà P không trả cho bà H đồng nào. Vì vậy bà H làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà P phải có trách nhiệm trả nợ cho bà H số tiền gốc là 800.000.000đ và tiền lãi từ 01/01/2017 cho đến nay theo mức lãi suất tính 1%/tháng như khi vay hai bên đã thỏa thuận. Quá trình tố tụng bà H có nộp một USB ghi lại cuộc nói chuyện đòi nợ giữa bà H, ông H và Bà P.

Tại phiên tòa bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà P phải trả cho bà H số tiền lãi theo quy định pháp luật, không yêu cầu tính lãi phạt vi phạm.

\* Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lâm Văn H trình bày: ông H công nhận có vay tiền của bà H 2 lần với số tiền gốc là 800.000.000đ như bà H khai nhận là đúng. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng là lãi ngày (1.500đ/1triệu/1 ngày). Tháng 12 năm 2019, bà H đòi nợ vợ chồng ông H, bà P số tiền trên nhưng do số tiền ông H vay của bà H đã cho người khác vay lại lấy lãi suất cao hơn, hiện nay họ chưa thu xếp trả được cho ông nên ông H chưa có để trả nợ cho bà H. Ông H nhất trí trả nợ bà H số tiền 800.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi như theo thỏa thuận 1.500đ/1triệu/1 ngày kể từ ngày 17/5/2016 nhưng đề nghị bà H lui lại một thời gian cho ông H sắp xếp, thu nợ. Còn về yêu cầu của bà H đề nghị Tòa án buộc cả vợ chồng ông phải trả nợ số tiền gốc và lãi như trên, ông H không đồng ý, ông H cho rằng ông làm nghề kinh doanh cầm đồ nên có cho người khác vay nợ lấy lãi suất cao hơn là để lo cho sinh hoạt gia đình, vì ông làm lao động chính và nắm kinh tế chi tiêu chính trong gia đình, bà Trần Thị P là vợ ông không liên quan đến việc kinh doanh của ông H nên không phải chịu trách nhiệm với khoản nợ này.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án ông H công nhận USB mà bà H nộp cho tòa án là cuộc nói chuyện đòi nợ của bà H với vợ chồng ông. Mặc dù thời điểm bà H đòi nợ có ghi âm lại trong USB, có việc vợ chồng ông H, bà P khát nợ nhưng là do những người ông H cho vay tiền cũng đang khó khăn, chưa có điều kiện trả ông. Việc ông H vay tiền về làm ăn kinh doanh, cho người khác vay lại để lấy tiền lãi chênh lệch và tiền lãi từ việc kinh doanh này ông sử dụng vào để ăn uống,

chi tiêu sinh hoạt hàng ngày cho gia đình chứ ông không mang đi đâu nên chưa có để trả cho bà H.

\* Tại bản tự khai đề ngày 22/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày: bà P không biết việc vay nợ giữa ông H và bà H và cũng không liên quan đến việc ông H vay tiền của bà H, ông H làm nghề kinh doanh cầm đồ nên khi cần tiền làm ăn có vay nợ bà H và những người khác, đây là nghề kinh doanh của ông H, khi vay tiền bà H hai lần này bà P không biết, đến khi bà H có sang nhà bà đòi nợ vợ chồng bà thì lúc đó bà mới biết. Bà P công nhận là khi bà H sang đòi nợ thì bà có cùng chồng khất nợ bà H, khi đó bà nghĩ vì là vợ chồng nên bà có khất nợ nhưng là do bà không để ý lúc đầu bà H nói gì. Khi được nghe đoạn băng ghi âm bà H nộp cho tòa án ghi lại việc bà H sang nhà bà đòi nợ vợ chồng bà thì bà mới biết bà H có ghi âm cuộc nói chuyện này, bà công nhận đây là cuộc nói chuyện giữa bà và bà H, ông H tại nhà bà. Quan điểm của bà P là ông H vay tiền của bà H cho người khác vay lấy lãi thì phải có trách nhiệm thu về trả cho bà H, bà không liên quan.

\* Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS – ST ngày 30 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu quyết định.

Căn cứ vào Điều 440; Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H kiện đòi nợ đối với vợ chồng Lâm Văn H, bà Trần Thị P.

2. Buộc vợ chồng ông Lâm Văn H, bà Trần Thị P phải thanh toán trả nợ cho bà Trần Thị H số tiền nợ gốc 800.000.000đ và số tiền lãi 259.544.000đ. Tổng là 1.059.544.000đ ( Một tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc vợ chồng ông Lâm Văn H, bà Trần Thị P phải liên đới nộp 43.783.000đ ( Bốn ba triệu bảy trăm tám ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001995 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

\* Ngày 22/4/2020 ông Lâm Văn H kháng cáo, ngày 23/4/2020 chị Trần Thị P kháng cáo. ông H, chị P đề nghị không buộc chị P chịu trách nhiệm trả nợ cùng anh H vì khoản vay này chị P không biết.

\* Tại phiên tòa: Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu như đã nêu trên. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Anh Lâm Văn H và chị Trần Thị P. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS – ST ngày 30 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lâm Văn H và bà Trần Thị P là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 16/05/2016 bà H cho vợ chồng ông H, bà P vay 400.000.000đ; ngày 17/05/2016 bà H cho vợ chồng ông H, bà P vay 400.000.000đ. Khi giao nhận tiền vay ông H là người nhận tiền ký nhận việc vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1%/tháng. Khi cần tiền bà H đã sang nhà vợ chồng ông H đòi nợ nhưng vợ chồng ông H, bà P khát nợ và hẹn đến tháng 6 năm 2019 trả. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng ông H, bà P không trả nợ cho bà H tiền nợ gốc và lãi. Vì vậy, bà H làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà P phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền gốc là 800.000.000đ và tiền lãi từ 01/01/2017 cho đến nay theo mức lãi suất tính 1%/ tháng như khi vay hai bên đã thỏa thuận.

Ông H thừa nhận vay bà H số tiền 800 triệu như bà H khai, đến nay chưa trả gốc và lãi. Nhưng vì khó khăn nên ông xin khát nợ bà H và nhận trách nhiệm trả nợ là của mình ông, không liên quan đến vợ ông là bà P.

Bà P cho rằng không biết việc vay nợ giữa chồng bà là ông H với bà H và cũng không liên quan đến việc ông H vay tiền bà H. Vì vậy bà không có trách nhiệm trả nợ bà H cùng ông H.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H và bà P.

Ông H và bà P cho rằng giấy vay tiền mình ông H ký nhận nên bà P không liên quan đến khoản tiền này, ngoài ra ông bà không còn tài liệu chứng cứ nào khác.

Xét thấy mặc dù bà P vợ ông H không tham gia ký giấy vay nợ cùng ông H nhưng căn cứ vào nội dung biên bản hòa giải ngày 26/02/2020 và nội dung cuộc nói chuyện ngày 08/05/2019 do bà H ghi âm lại thì có căn cứ xác định ông H đứng lên thay mặt gia đình đi vay tiền bà H mục đích để làm ăn kinh doanh dịch vụ cầm đồ và cho người khác vay lại lấy lãi cao hơn để phục vụ chi tiêu ăn uống sinh hoạt chung cho cả gia đình. Bà P khẳng định ông H là lao động chính trong gia đình, kinh tế trong gia đình phụ thuộc vào ông H, khi bà H sang nhà đòi nợ vợ chồng ông H, bà P thì ông H, bà P cùng khát nợ bà H khoản vay 800.000.000đ. Mặt khác khoản nợ 800 triệu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, chị P cho rằng đây là khoản nợ riêng của anh H nhưng không có căn cứ chứng minh nên xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà P phải có trách nhiệm cùng với ông H trả nợ số tiền 800.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho bà H là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của ông H và bà P là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Các vấn đề khác đương sự không kháng cáo nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Ông Lâm Văn H, bà Trần Thị P phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị H không phải nộp án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2020/DS – ST ngày 30 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Căn cứ vào Điều 440; Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với vợ chồng ông Lâm Văn H và bà Trần Thị P.

2. Buộc vợ chồng ông Lâm Văn H và bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị H số tiền nợ gốc 800.000.000đ và số tiền lãi 259.544.000đ. Tổng

là 1.059.544.000đ ( Một tỷ không trăm năm mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

### 3. Án phí:

- Buộc vợ chồng ông Lâm Văn H và bà Trần Thị P phải liên đới nộp 43.783.000đ (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0002062 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, vợ chồng ông H và bà P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm, còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 43.783.000đ ( Bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng)

- Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001995 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Tiến Dũng**

